

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				Sử dụng từ các loại đất																	
				Diện tích	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
Vốn Trung ương		12,1360	0,0000	12,1360	6,7340	5,3740	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0280	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
I	Huyện Lấp Vò	4,1400	0,0000	4,1400	4,1400	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Trạm biến áp 220kV Lấp Vò và hướng tuyến đường dây đầu nối Thốt Nốt – Lấp Vò	4,1400		4,1400	4,1400															Vĩnh Thạnh	
II	Thị xã Hồng Ngự	0,3240	0,0000	0,3240	0,3240	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV An Long - Hồng Ngự	0,3240		0,3240	0,3240															An Bình A, phường An Lộc	
III	Huyện Tam Nông	0,2020	0,0000	0,2020	0,1740	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0280	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV An Long - Hồng Ngự	0,2020		0,2020	0,1740						0,0280									An Long, An Hòa	
IV	Huyện Lai Vung	0,5500	0,0000	0,5500	0,0200	0,5300	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Trạm biến áp 220kV Lấp Vò và hướng tuyến đường dây đầu nối Thốt Nốt – Lấp Vò	0,5500		0,5500	0,0200	0,5300														Long Hậu, Tân Phước, Tân Thành	
V	Huyện Châu Thành	6,9200	0,0000	6,9200	2,0760	4,8440	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	6,9200		6,9200	2,0760	4,8440														An Phú Thuận	
Vốn tỉnh		16,5600	0,2200	16,3400	10,6840	0,5680	4,5000	0,0000	0,0000	0,4600	0,0400	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0880		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Sử dụng từ các loại đất																
				Diện tích	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
2	Trường Trung học cơ sở Long Thuận	0,9000		0,9000	0,9000														Long Thuận	
3	Cầu áp Phú Trung	0,3000		0,3000					0,3000										Phú Thuận B	
4	Nạo vét, nâng cấp đê bao tuyến kênh Trà Đư - Cây Đa	2,1000		2,1000	2,1000														Thường Lạc	
5	Khu dân cư đường ra bến phà Hồng Ngự - Tân Châu (nối dài)	8,9600		8,9600	8,450	0,050				0,160	0,300								Thị trấn Thường Thới Tiền	
6	Cụm dân cư phía Đông Nam thị trấn Thường Thới Tiền	3,0500		3,0500	1,710	0,800				0,040	0,500								Thị trấn Thường Thới Tiền	
7	Khu nhà ở xã hội, huyện Hồng Ngự	2,6700		2,6700	0,270		2,400												Thị trấn Thường Thới Tiền, Thường Phước 2	
8	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thường Thới Tiền	8,0600		8,0600	6,900					0,340	0,750							0,070	Thị trấn Thường Thới Tiền	
9	Cụm dân cư khóm Thượng 2	5,5500		5,5500	1,500		3,430			0,020								0,600	Thị trấn Thường Thới Tiền	
IV	Huyện Tân Hồng	0,4322	0,0000	0,4322	0,0000	0,2600	0,0000	0,0000	0,0000	0,1500	0,0222	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000		
1	Mở rộng hai bên mô cầu Cá Sợ (dự án Lramp)	0,0322		0,0322		0,0100					0,0222								Tân Thành A	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				Sử dụng từ các loại đất																	
				Diện tích	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống giao thông gắn với xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Tháp Mười giai đoạn 2017 - 2020	0,1500		0,1500	0,1500															Thanh Mỹ	
IX	Thành phố Cao Lãnh	1,5600	0,9500	0,6100	0,0000	0,4200	0,0000	0,0000	0,0000	0,1900	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000			
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Lê Hồng Phong - cuối tuyến)	0,2000	0,1000	0,1000		0,0500				0,0500										Phường 1	
2	Cầu Nguyễn Bình Khiêm	0,4000	0,3000	0,1000		0,1000														Phường 4	
3	Đầu tư xây dựng khu vực Trạm khuyến nông cũ theo quy hoạch được duyệt.	0,1400	0,0400	0,1000		0,0600				0,0400										Phường 4	
4	Cầu và đường vào cầu Lò Rèn	0,0700	0,0600	0,0100		0,0100														phường Hòa Thuận	
5	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng (Đường số 1, đường số 3, đường số 5). Hạng mục đường số 3	0,1500	0,0500	0,1000		0,1000														phường Hòa Thuận	
6	Đường số 12 (cặp hông nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh)	0,6000	0,4000	0,2000		0,1000				0,1000										phường Mỹ Phú	
Dự án kêu gọi đầu tư		88,8102	1,7800	87,0302	63,8336	11,3218	1,0943	0,0000	2,1990	4,8900	0,4667	0,1300	0,2463	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2,8485		
I	Thị xã Hồng Ngự	43,0000	0,0000	43,0000	40,2471	0,0000	1,0239	0,0000	1,7290	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000		
2	Cụm Công Nghiệp An Hòa	43,0000		43,0000	40,2471		1,0239		1,7290											Bình Thạnh	
II	Thành phố Sa Đéc	26,0500	1,7800	24,2700	6,1900	10,260	0,0000	0,0000	0,4700	4,8900	0,0000	0,1300	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2,3300		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				Sử dụng từ các loại đất																	
				Diện tích	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
1	Trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở bên phà Sa Đéc	3,7900	1,7800	2,0100		0,6500				1,3600									Phường 3		
2	Khu Đô thị Vĩnh Phước	22,2600		22,2600	6,1900	9,6100			0,4700	3,5300		0,1300						2,3300	phường An Hòa, Phường 1		
III	Huyện Thanh Bình	19,7602	0,0000	19,7602	17,3965	1,0618	0,0704	0,0000	0,0000	0,0000	0,4667	0,0000	0,2463	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,5185		
1	Dự án nhà ở xã hội	9,8300		9,8300	8,5538	0,7944					0,3294								0,1524	Bình Thành	
2	Dự án nhà ở xã hội	9,9302		9,9302	8,8427	0,2674	0,0704				0,1373		0,2463						0,3661	Bình Thành	
Tổng		171,5882	3,0500	168,5382	115,8125	22,6160	11,4243	0,0000	3,0890	7,2400	1,8541	0,1300	0,2463	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	6,1260		